

V/v báo cáo tình hình thu – chi
NSNN Quý I/2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ số liệu thu, chi NSNN đến ngày 31/3/2020, Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2020 như sau:

1. Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước

Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh trong Quý I/2020 là 4.089 tỷ đồng, đạt 23,7% dự toán và bằng 81,6% so với cùng kỳ. Trong đó:

1.1. Thu thuế xuất nhập khẩu là 712 tỷ đồng, đạt 54,8% dự toán và bằng 83,1% so với cùng kỳ. Trong đó thu từ xăng dầu là 626 tỷ đồng, chiếm 87,9% tổng thu hoạt động này.

1.2. Thu nội địa là 3.377 tỷ đồng, đạt 21,1% dự toán và bằng 81,6% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất thì thu nội địa là 3.264 tỷ đồng, đạt 21,8% dự toán (số tuyệt đối giảm 479 tỷ đồng so với tiến độ thu theo dự toán) và bằng 83,5% so với cùng kỳ. Trong đó có 06/17 khoản thu đạt và vượt so với tiến độ thu theo dự toán¹ và có 11/17 khoản thu không hoàn thành tiến độ thu theo dự toán, cụ thể theo nhóm thu như sau:

a) Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh: thực hiện trong tháng 3 là 974 tỷ đồng, lũy kế quý I là 2.832 tỷ đồng, đạt 23,4% dự toán (số tuyệt đối giảm 194 tỷ đồng so với tiến độ thu theo dự toán) và bằng 90,4% so với cùng kỳ. Cụ thể:

- Thu từ DNNN Trung ương: Tháng 03/2020 thu 84 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 181 tỷ đồng, đạt 27,1% dự toán và tăng 12,7% so với cùng kỳ. Số thu vượt tiến độ thu do các doanh nghiệp quyết toán thu nhập doanh nghiệp năm 2019.

- Thu từ DNNN địa phương: Trong tháng 03/2020 thu 268 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 728 tỷ đồng, đạt 22,1% dự toán và bằng 72,9% so với cùng kỳ. Trong đó:

+ Tổng công ty Khánh Việt là 630 tỷ đồng, đạt 23,3% so với dự toán và bằng 70,1% so với cùng kỳ. Do chịu tác động gián tiếp từ Nghị định số 100/2019/NĐ-CP và dịch bệnh Covid-19 dẫn đến sản lượng tiêu thụ thuốc lá giảm 85,3 triệu bao so

¹ Tiến độ thu theo dự toán của Quý I/2020 là 25%.

với cùng kỳ và số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp giảm 338 tỷ đồng (giảm 32% so với cùng kỳ).

+ Các doanh nghiệp nhà nước địa phương còn lại: Thực hiện 98 tỷ đồng, đạt 16,3% dự toán và bằng 97% so với cùng kỳ. Trong đó Công ty TNHH MTV Yên Sào Khánh Hòa thực hiện 70 tỷ đồng, đạt 18,5% dự toán và tăng 2,9% so với cùng kỳ.

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: Tháng 03/2020 thu 38 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 266 tỷ đồng, đạt 40,9% dự toán và tăng 50,5% so cùng kỳ. Nguyên nhân do các nhà thầu nước ngoài thi công dự án Nhà máy Nhiệt điện BOT Vân Phong vẫn phát sinh số nộp.

- Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: Trong tháng 03/2020 thu 244 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 924 tỷ đồng, đạt 19,5% dự toán và bằng 83,5% so với cùng kỳ. Do ảnh hưởng của dịch CoVid-19 nên hầu hết các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp kinh doanh vận tải, lữ hành, du lịch đã đóng cửa tạm ngưng kinh doanh từ giữa tháng 03 dẫn đến số thu giảm mạnh. Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa còn bị tác động bởi Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, trong tháng 03 thực hiện nộp ngân sách là 14 tỷ đồng, lũy kế Quý I là 78 tỷ đồng, đạt 12,2% dự toán và bằng 50,4% so với cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân: Tháng 03/2020 thu 100 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 386 tỷ đồng, đạt 28% dự toán và tăng 8,6% so với cùng kỳ. Số thu vượt tiến độ chủ yếu do đầu năm phát sinh các khoản thu từ tiền lương, tiền công, tiền thưởng tết (thực hiện 292 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ), thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản thực hiện 24 tỷ đồng (tăng 4,7% so với cùng kỳ) .

- Thuế bảo vệ môi trường: Tháng 03/2020 thu 71 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 246 tỷ đồng, đạt 21,4% dự toán và tăng 0,9% so cùng kỳ. Số thu không đạt tiến độ do sản lượng tiêu thụ nhiên liệu bay giảm vì dừng các chuyến bay; bên cạnh đó, các Công ty kinh doanh vận tải cũng giảm hoặc dừng hẳn các hoạt động đưa đón khách du lịch do tác động của dịch bệnh.

- Thu xổ số kiến thiết: Tháng 03/2020 thu 25 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 99 tỷ đồng, đạt 45,1% dự toán và tăng 12,1% so cùng kỳ. Số thu chủ yếu của Công ty Xổ số Kiến thiết Khánh Hòa thực hiện nộp ngân sách 95 tỷ đồng (tăng 10,8% so với cùng kỳ) và số nộp của Công ty xổ số điện toán thực hiện 4,5 tỷ đồng (tăng 50,7% so với cùng kỳ).

b) Các khoản thu từ nhà và đất: Thực hiện trong tháng 3 là 47 tỷ đồng, lũy kế Quý I là 118 tỷ đồng, đạt 8,8% dự toán và bằng 46,1% cùng kỳ, cụ thể:

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Tháng 03/2020 thu 482 triệu đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 826 triệu đồng, bằng 5,5% dự toán và bằng 56,3% so với cùng kỳ

- Thu tiền sử dụng đất: Tháng 03/2020 thực hiện 29 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 45 tỷ đồng, đạt 11,2% dự toán và bằng 48,8% so cùng kỳ. Trong đó, thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh là 2,4 tỷ đồng, đạt 0,7% dự toán và bằng 15,6% so với cùng kỳ; thu tiền sử dụng đất cấp huyện là 109,9 tỷ đồng, đạt 17,1% dự toán và bằng 70,6% so với cùng kỳ.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: Tháng 03/2020 thu 758 triệu đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 2 tỷ đồng, bằng 0,4% dự toán và bằng 8,5% so cùng kỳ.

- Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước: Tháng 03/2020 không phát sinh số nộp, lũy kế thực hiện Quý I là 5 triệu đồng, đạt 0,3% dự toán và bằng 3,6% so cùng kỳ.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản: Tháng 03/2020 thu 0,9 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 2,5 tỷ đồng, đạt 15,5% dự toán và bằng 80,3% so cùng kỳ.

c) Các khoản thu phí lệ phí và thu khác: thực hiện trong tháng 3 là 70 tỷ đồng, lũy kế Quý I là 331 tỷ đồng, đạt 14,7% dự toán và bằng 73,1% so với cùng kỳ, cụ thể:

- Thu phí, lệ phí: Tháng 03/2020 thực hiện 16 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 140 tỷ đồng, đạt 12,2% dự toán và bằng 62,4% so cùng kỳ. Trong đó phí cấp thị thực liên quan đến XNC cho người nước ngoài thực hiện 68,3 tỷ đồng, giảm 82,9 tỷ đồng so với cùng kỳ do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, số thu phí liên quan đến hoạt động xuất nhập cảnh giảm mạnh.

- Lệ phí trước bạ: Tháng 03/2020 thu 29 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 96 tỷ đồng, đạt 13,7% dự toán và bằng 68,3% so cùng kỳ. Trong đó, lệ phí trước bạ nhà đất thực hiện 7,6 tỷ đồng, giảm 15,9 tỷ đồng so với cùng kỳ; lệ phí trước bạ ô tô thực hiện 70 tỷ đồng, giảm 24 tỷ đồng so với cùng kỳ; lệ phí trước bạ xe máy thực hiện 18 tỷ đồng, giảm 06 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Thu khác ngân sách: Tháng 03/2020 thu 22 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 90 tỷ đồng, đạt 25,7% dự toán và tăng 19,6% so với cùng kỳ. Trong đó thu phạt vi phạm hành chính từ lĩnh vực an toàn giao thông thực hiện 11,5 tỷ đồng, số nộp từ phạt VPHC do ngành thuế thực hiện 8,8 tỷ đồng, thu hồi các khoản chi năm trước thực hiện 30,6 tỷ đồng (trong đó thu hồi các khoản chi thuộc NSTW thực hiện 20 tỷ đồng).

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Tháng 03/2020 thu 03 tỷ đồng, lũy kế thực hiện Quý I là 5 tỷ đồng, đạt 9,9% dự toán và bằng 39% so cùng kỳ.

d) Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN: Tháng 03/2020 thu 25 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện Quý I là 96,7 tỷ đồng, đạt 34,5% dự toán và bằng 32,5% so cùng kỳ.

2. Tình hình chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương Quý I/2020 là 2.398 tỷ đồng, đạt 18,6% dự toán. Trong đó:

a. Chi đầu tư phát triển: Thực hiện 1.011 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư từ dự toán: thực hiện 346 tỷ đồng, đạt 7,7% dự toán, trong đó:
 - + Chi XDCCB tập trung thực hiện 287 tỷ đồng, đạt 12,8% dự toán;
 - + Chi đầu tư từ nguồn tiền SDD: thực hiện 15 tỷ đồng, đạt 1,5% dự toán;
 - + Chi đầu tư từ nguồn NSTW thực hiện 42 tỷ đồng, đạt 5,4% dự toán;
 - + Chi đầu tư từ nguồn XSKT thực hiện 02 tỷ đồng, đạt 0,9% dự toán.
- Chi từ nguồn chuyển nguồn số dự tạm ứng tại Kho bạc Nhà nước là 665 tỷ đồng.

b. Chi thường xuyên: Thực hiện 1.385 tỷ đồng, đạt 19,2% so với dự toán.

(Số liệu thu NSNN và chi NSDP Quý I năm 2020 đính kèm)

3. Cân đối ngân sách địa phương Quý I/2020

Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp Quý I/2020 (*không bao gồm tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động XSKT*) là 2.174 tỷ đồng. So với tiến độ thu theo dự toán của Quý I², ngân sách địa phương hụt thu 273 tỷ đồng (ngân sách cấp tỉnh hụt 200 tỷ đồng và ngân sách huyện hụt 73 tỷ đồng)

Tuy nhiên, do trong Quý I/2020, các dự án công trình từ nguồn vốn đầu tư phát triển đang lập các thủ tục triển khai dự án chưa thực hiện thanh toán vốn do đó số thu ngân sách địa phương vẫn đảm bảo được nhiệm vụ chi theo số phát sinh.

4. Đánh giá khả năng thực hiện thu NSNN cả năm 2020

Tình hình dịch CoVid-19 tiếp tục diễn biến rất phức tạp đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh; căn cứ ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 99/TB-UBND ngày 16/3/2020, Sở Tài chính đã phối hợp với Cục Thuế tỉnh đánh giá tình hình thực hiện

² Tiến độ thu theo dự toán Quý I là 25%

thu NSNN cả năm 2020, theo đó thu nội địa cả năm chỉ đạt 70,1% dự toán và ngân sách địa phương sẽ hụt thu 2.339 tỷ đồng (ngân sách cấp tỉnh hụt 1.546 tỷ đồng và ngân sách huyện hụt 793 tỷ đồng)

Để đảm bảo khả năng cân đối ngân sách địa phương, Sở Tài chính đã có công văn số 1081/STC-QLNS ngày 27/3/2020 báo cáo UBND tỉnh phương án cắt giảm các nhiệm vụ chi và sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp các cấp để xử lý hụt thu ngân sách. Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài chính sẽ phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện.

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. / *Cu*

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, QLNS, Nhat. *Lu*

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020
(Từ 01/01/2020 - 31/03/2020)

DVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Thực hiện 03 tháng năm 2019	Dự toán 2020		Thực hiện			SS % TH với		
		DTTW	DTDP	02 Tháng	Tháng 03	Lũy kế	DTTW	DTDP	Cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	4.922.705	17.273.000	17.273.000	3.015.304	1.073.616	4.088.920	23,7	23,7	83,1
I. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	785.094	1.300.000	1.300.000	612.796	99.271	712.067	54,8	54,8	90,7
- Thuế Xuất khẩu	17.841	39.000	39.000	14.173	7.636	21.809	55,9	55,9	122,2
- Thuế Nhập khẩu	233.857	331.000	331.000	180.563	26.688	207.251	62,6	62,6	21,0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	98.975	193.000	193.000	57.803	13.386	71.189			
- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	434.296	719.000	719.000	205.255	49.981	255.236	35,5	35,5	58,8
- Thuế bảo vệ môi trường	67	18.000	18.000	154.956		154.957	860,9	860,9	
- Thuế chống bán phá giá					1.479	1.479			
- Thu khác	58			46	100	146			251,7
II. Thu nội địa	4.137.611	15.973.000	15.973.000	2.402.508	974.345	3.376.853	21,1	21,1	81,6
- Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất	3.907.425	14.973.000	14.973.000	2.335.503	929.074	3.264.577	21,8	21,8	83,5
II.1. Thu từ khu vực sản xuất kinh doanh	3.132.948	12.100.000	12.100.000	2.000.019	831.822	2.831.841	23,4	23,4	90,4
1. Thu từ DNNN Trung ương	161.047	670.000	670.000	97.167	84.341	181.508	27,1	27,1	112,7
- Thuế giá trị gia tăng	115.028	535.000	535.000	81.981	30.252	112.233	21,0	21,0	97,6
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.928	125.000	125.000	15.184	54.089	69.273	55,4	55,4	157,7
- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước									
- Thuế tài nguyên	2.091	10.000	10.000	2	0	2	0,0	0,0	0,1
2. Thu từ DNNN địa phương	998.980	3.300.000	3.300.000	459.745	268.322	728.067	22,1	22,1	72,9
Trong đó: - Tổng công ty Khánh Việt	898.208	2.700.000	2.700.000	396.236	233.498	629.734	23,3	23,3	70,1
- Công ty TNHH MTV Yên Sào	68.129	379.000	379.000	40.841	29.293	70.134	18,5	18,5	102,9
- Các doanh nghiệp còn lại	32.643	221.000	221.000	22.668	5.531	28.199	12,8	12,8	86,4
- Thuế giá trị gia tăng	199.093	709.000	709.000	63.492	69.198	132.690	18,7	18,7	66,6
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.817	255.000	255.000	18.746	15.574	34.320	13,5	13,5	46,5
- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	724.470	2.304.000	2.304.000	376.281	182.714	558.995	24,3	24,3	77,2
- Thuế tài nguyên	1.600	32.000	32.000	1.226	836	2.062	6,4	6,4	128,9
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	176.790	650.000	650.000	227.805	38.265	266.070	40,9	40,9	150,5
- Thuế giá trị gia tăng	82.710	285.000	285.000	118.323	11.718	130.041	45,6	45,6	157,2
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.358	316.800	316.800	103.128	23.616	126.744	40,0	40,0	152,0
- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	10.669	48.000	48.000	6.303	2.910	9.213	19,2	19,2	86,4
- Thuế tài nguyên	53	200	200	51	21	72	36,0	36,0	135,8
4. Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh	1.107.646	4.730.000	4.730.000	680.429	243.980	924.409	19,5	19,5	83,5
Trong đó: - Cty CP Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	154.765	640.000	640.000	63.592	14.475	78.067	12,2	12,2	50,4
- Thuế giá trị gia tăng	589.083	2.750.000	2.750.000	419.936	122.812	542.748	19,7	19,7	92,1
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	341.140	1.235.000	1.235.000	169.197	89.436	258.633	20,9	20,9	75,8
- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	154.852	630.000	630.000	71.247	20.611	91.858	14,6	14,6	59,3
- Thuế tài nguyên	22.571	115.000	115.000	20.049	11.121	31.170	27,1	27,1	138,1
5. Thuế thu nhập cá nhân	355.913	1.380.000	1.380.000	285.870	100.559	386.429	28,0	28,0	108,6
6. Thu thuế bảo vệ môi trường	244.162	1.150.000	1.150.000	175.436	70.803	246.239	21,4	21,4	100,9
7. Thu xổ số kiến thiết:	88.410	220.000	220.000	73.567	25.552	99.119	45,1	45,1	112,1
Trong đó: - Công ty MTV Xổ số Kiến thiết KH	85.449	210.000	210.000	70.190	24.467	94.657	45,1	45,1	110,8
- Công ty Xổ số điện toán	2.961	10.000	10.000	3.377	1.085	4.462	44,6	44,6	150,7
- Thuế giá trị gia tăng	20.069	70.000	70.000	15.638	6.904	22.542	32,2	32,2	112,3
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.723	25.000	25.000	3.198	1.481	4.679	18,7	18,7	60,6
- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	26.915	77.000	77.000	20.957	9.211	30.168	39,2	39,2	112,1
- Thu từ thu nhập sau thuế	33.703	48.000	48.000	33.774	7.956	41.730	86,9	86,9	123,8
II.2. Các khoản thu từ nhà và đất	255.051	1.343.000	1.343.000	70.148	47.465	117.613	8,8	8,8	46,1
1. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1			1	0	1			90,0
2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.468	15.000	15.000	344	482	826	5,5	5,5	56,3
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	150.374	722.200	722.200	110.174	44.464	154.638	21,4	21,4	102,8
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	93.788	427.800	427.800	65.262	26.339	91.601	21,4	21,4	97,7
3. Tiền sử dụng đất	230.186	1.000.000	1.000.000	67.005	45.271	112.276	11,2	11,2	48,8
- Ghi thu, ghi chi	59.244				0				
- Thu phát sinh	170.942	1.000.000	1.000.000	67.005	45.271	112.276	11,2	11,2	65,7
- Ngân sách cấp tỉnh thu	15.263	357.000	357.000	2.238	145	2.383	0,7	0,7	15,6
+ Ngân sách cấp huyện thu	155.679	643.000	643.000	64.767	45.126	109.893	17,1	17,1	70,6
4. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.156	310.000	310.000	1.266	758	2.024	0,7	0,7	10,0
- Ghi thu, ghi chi	4.076								
- Thu phát sinh	16.080	310.000	310.000	1.266	758	2.024	0,7	0,7	12,6
+ UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	15.632	309.930	309.930	1.265	732	1.997	0,6	0,6	12,8
- UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất	448	70	70	1	26	27	38,6	38,6	6,0
5. Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN	152	2.000	2.000	5	0	5	0,3	0,3	3,6

NỘI DUNG	Thực hiện 03 tháng năm 2019	Dự toán 2020		Thực hiện			SS % TH với		
		DTTW	DTDP	02 Tháng	Tháng 03	Lũy kế	DTTW	DTĐP	Cùng kỳ
- Ngân sách cấp tỉnh thu		1.800	1.800		0		0,0	0,0	
- Ngân sách cấp huyện thu	152	200	200	5	0	5	2,7	2,7	3,6
6. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	3.088	16.000	16.000	1.527	954	2.481	15,5	15,5	80,3
II.3. Các khoản phí, thu khác	452.286	2.250.000	2.250.000	260.574	70.105	330.679	14,7	14,7	73,1
1. Thu phí và lệ phí	224.136	1.150.000	1.150.000	123.827	16.139	139.966	12,2	12,2	62,4
- Phí và lệ phí Trung ương	169.837	1.000.000	1.000.000	78.043	6.276	84.319	8,4	8,4	49,6
- Phí và lệ phí Tỉnh	12.743	58.860	58.860	10.919	4.185	15.104	25,7	25,7	118,5
- Phí và lệ phí huyện	39.508	76.140	76.140	33.729	4.781	38.510	50,6	50,6	97,5
- Phí và lệ phí xã	2.048	15.000	15.000	1.136	897	2.033	13,6	13,6	99,3
2. Lệ phí trước bạ	140.310	700.000	700.000	66.882	28.946	95.828	13,7	13,7	68,3
3. Thu khác ngân sách:	75.192	350.000	350.000	67.920	22.029	89.949	25,7	25,7	119,6
- Ngân sách trung ương	19.033	150.000	150.000	30.731	8.418	39.149	26,1	26,1	205,7
Trong đó:									
+ Thu phạt an toàn giao thông	6.119			3.612	2.921	6.533			
+ Thu phạt HC do ngành Thuế thực hiện	8.562			4.559	4.191	8.750			
- Ngân sách cấp tỉnh	30.533	111.010	111.010	14.932	3.440	18.372	16,5	16,5	60,2
Trong đó:									
+ Thu phạt an toàn giao thông	3.850			3.077	1.926	5.003			
- Ngân sách cấp huyện	22.118	73.870	73.870	19.737	8.392	28.129	38,1	38,1	127,2
- Ngân sách cấp xã	3.508	15.120	15.120	2.520	1.779	4.299	28,4	28,4	122,5
4. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.648	50.000	50.000	1.945	2.991	4.936	9,9	9,9	39,0
- Giấy phép do Trung ương cấp	8.468	15.000	15.000	1.264	979	2.243	15,0	15,0	26,5
- Giấy do UBND cấp tỉnh cấp	4.180	35.000	35.000	681	2.012	2.693	7,7	7,7	64,4
II.4. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	297.326	280.000	280.000	71.767	24.953	96.720	34,5	34,5	32,5
C. NGÂN SÁCH CÁC CẤP ĐƯỢC HƯỞNG (1+2)	4.922.705	17.273.000	17.273.000	3.015.304	1.073.616	4.088.920	23,7	23,7	83,1
1. Ngân sách trung ương	1.907.277	6.262.868	6.262.868	1.334.685	369.154	1.703.838	27,2	27,2	89,3
- Các khoản thu 100%	979.099	2.460.500	2.460.500	721.813	114.652	836.465			
- Các khoản thu phân chia tỷ lệ %	928.178	3.802.368	3.802.368	612.872	254.502	867.373			
2. Ngân sách địa phương (a+b)	3.015.428	11.010.132	11.010.132	1.680.620	704.462	2.385.082	21,7	21,7	79,1
a. Ngân sách cấp tỉnh	2.096.179	7.779.120	7.779.120	1.195.815	505.552	1.701.366	21,9	21,9	81,2
- Các khoản thu 100%	528.646	1.388.320	1.388.320	172.741	62.894	235.636			
- Các khoản thu phân chia tỷ lệ %	1.567.533	6.390.800	6.390.800	1.023.073	442.657	1.465.731			
b. Ngân sách huyện	919.249	3.231.012	3.231.012	484.805	198.911	683.716	21,2	21,2	74,4
- Các khoản thu 100%	396.737	1.701.380	1.701.380	215.626	101.778	317.404			
- Các khoản thu phân chia tỷ lệ%	522.512	1.529.632	1.529.632	269.179	97.133	366.312			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2020						Thực hiện năm 2020						So sánh %TH/DT		
	Tổng số	Bao gồm		2 tháng	Bao gồm		Tháng 3	Bao gồm		Lũy kế	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH
Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	12.908.230	6.594.243	6.313.987	1.653.574	893.280	760.294	744.153	282.331	461.822	2.397.727	1.175.611	1.222.116	18,6	17,8	19,4
A. Chi cân đối NSDP (1+...+V1)	12.797.310	6.483.323	6.313.987	1.653.574	893.280	760.294	744.153	282.331	461.822	2.397.727	1.175.611	1.222.116	18,7	18,1	19,4
I. Chi đầu tư phát triển	4.511.507	3.247.807	1.263.700	805.677	668.187	137.490	205.791	59.813	145.978	1.011.468	728.000	283.468	22,4	22,4	22,4
I.1. Chi đầu tư cho các dự án	4.510.669	3.246.969	1.263.700	805.677	668.187	137.490	205.372	59.394	145.978	1.011.049	727.581	283.468	22,4	22,4	22,4
I.1.1. Chi đầu tư từ dự toán	4.510.669	3.246.969	1.263.700	140.259	34.241	106.018	205.372	59.394	145.978	345.631	93.635	251.996	7,7	2,9	19,9
1. Chi XDCB tập trung	2.235.169	1.635.169	600.000	105.775	18.751	87.024	180.800	34.822	145.978	286.575	53.573	233.002	12,8	3,3	38,8
a. Vốn trong nước	2.235.169	1.635.169	600.000	105.775	18.751	87.024	180.800	34.822	145.978	286.575	53.573	233.002	12,8	3,3	38,8
b. Vốn nước ngoài															
2. Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	979.300	315.600	663.700	14.950	1.510	13.440	21	21	0	14.971	1.531	13.440	1,5	0,5	2,0
- Đánh nguồn để hoàn trả những khoản thu đã nộp các năm trước	150.000	150.000											0,0	0,0	
- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	0		0	0			0		0	0			0,0	0,0	
- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	186.300	165.600	20.700	1.510	1.510		21	21	0	1.531	1.531	13.440	0,8	0,9	0,0
- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp huyện	643.000		643.000	13.440		13.440	0	0	0	13.440			2,1	2,1	2,1
3. Chi đầu tư từ nguồn hội chi	301.100	301.100		0			0	0	0	0			0,0	0,0	
4. Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTW	775.100	775.100	0	18.973	13.419	5.554	23.218	23.218	0	42.191	36.637	5.554	5,4	4,7	8,0
a. Vốn trong nước	456.400	456.400	0	18.973	13.419	5.554	23.218	23.218	0	42.191	36.637	5.554	9,2	8,0	10,0
b. Vốn nước ngoài	318.700	318.700	0	0			0	0	0	0			0,0	0,0	
5. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	220.000	220.000	0	561	561		1.333	1.333	0	1.894	1.894		0,9	0,9	
I.1.2 Chi từ nguồn bổ sung ngoài dự toán				665.418	633.946	31.472	0	0	0	665.418	633.946	31.472			
- Chi từ nguồn chuyển nguồn				659.918	633.946	25.972	0	0	0	659.918	633.946	25.972			
+ Số dư tạm ứng các năm trước chuyển sang				653.499	633.946	19.553	0	0	0	653.499	633.946	19.553			
+ Dự toán				6.419		6.419	0	0	0	6.419		6.419			
- Chi từ nguồn vốn khác				5.500		5.500	0	0	0	5.500		5.500			
I.2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				0			0	0	0	0					
I.3. Chi đầu tư phát triển khác	838	838	0	0	0	0	419	419	0	419	419	0	50,0	50,0	
- Chi trả nợ gốc	838	838	0	0	0	0	419	419	0	419	419	0	50,0	50,0	
II. Chi thường xuyên	7.221.116	2.676.227	4.541.889	847.897	225.093	622.804	537.192	221.338	315.844	1.385.089	446.441	938.648	19,2	16,7	20,7
I. Chi quốc phòng	197.723	101.453	96.270	16.236	500	15.736	13.195	4.997	8.198	29.431	5.497	23.934	14,9	5,4	24,9
2. Chi an ninh trật tự	43.420	14.485	28.935	5.074	2.076	2.998	2.115	148	1.965	7.187	2.224	4.963	16,6	15,4	17,2
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.764.453	549.767	2.214.686	381.677	64.843	316.834	185.590	50.275	155.315	567.267	95.118	472.149	20,5	17,3	21,3
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	30.722	30.722	0	1.304	1.304		6.481	6.481	0	7.785	7.785		25,3	25,3	
5. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	743.729	691.071	52.658	56.011	45.174	10.837	89.624	86.414	3.210	145.635	131.588	14.047	19,6	19,0	26,7
6. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	68.432	44.146	24.286	10.706	6.258	4.448	4.665	2.756	1.909	15.371	9.014	6.357	22,5	20,4	26,2

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2020				Thực hiện năm 2020				So sánh %T/H/D/T						
	Tổng số	Bảo gồm		2 tháng	Bảo gồm		Tháng 3	Bảo gồm		Tổng số	Bảo gồm				
		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH			
7. Chi sự nghiệp phải thanh toán hình	16.731	234	16.497	1.502	174	1.328	1.146	0	1.146	2.648	174	2.474	15,8	74,4	15,0
8. Chi sự nghiệp thế đức thế thao	80.516	70.221	10.295	7.710	6.609	1.101	4.503	3.708	795	12.213	10.317	1.896	13,2	14,7	18,4
9. Chi sự nghiệp môi trường	161.229	53.879	107.350	1.572	513	1.059	3.951	273	3.678	5.523	786	4.737	3,4	1,5	4,4
10. Các hoạt động kinh tế	975.894	368.360	607.534	78.023	14.438	63.585	45.496	7.553	37.943	123.519	21.991	101.528	12,7	6,0	16,7
11. Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị	1.412.792	466.018	946.774	195.076	58.731	136.345	127.176	57.195	69.981	322.252	115.926	206.326	22,8	24,9	21,8
12. Chi đảm bảo xã hội	420.322	63.997	356.325	69.879	6.059	63.820	43.093	13.248	29.845	112.972	19.307	93.665	26,9	30,2	26,3
13. Chi khác ngân sách	305.153	221.874	83.279	23.127	18.414	4.713	10.159	8.300	1.859	33.286	26.714	6.572	10,9	12,0	7,9
III Chi trả nợ/lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.150	9.150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	0	0	0	0	1.170	1.170	0	1.170	1.170	0	100,0	100,0	0,0
V. Dự phòng ngân sách	275.250	140.736	134.514	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	779.117	408.233	370.884	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
B. Chi các chương trình MTQG	110.920	110.920	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
C. Chi chuyển giao	3.414.423	2.766.533	647.890	808.272	578.744	229.528	474.245	395.143	79.102	1.282.517	973.887	308.630	37,6	35,2	47,6
- Bổ sung cân đối	3.345.423	2.697.533	647.890	599.151	462.977	136.174	240.979	194.620	46.359	840.130	657.597	182.533	25,1	24,4	28,2
- Bổ sung có mục tiêu	69.000	69.000	0	173.168	115.767	57.401	217.525	200.523	17.002	390.693	316.290	74.403	566,2	458,4	566,2
- Chi nộp NS cấp trên	0	0	0	35.953	0	35.953	15.741	0	15.741	51.694	51.694	0	0,0	0,0	0,0
Tổng cộng (A+B+C)	16.322.653	9.360.776	6.961.877	2.461.846	1.472.024	989.822	1.218.398	677.474	540.924	3.680.244	2.149.498	1.530.746	22,5	23,0	22,0